

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.431.994.819.950	2.225.158.917.708
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	V.01	135.291.058.191	29.960.714.185
1. Tiền	111		127.291.058.191	29.960.714.185
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	1.055.343.924.133	1.059.287.738.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		1.058.085.204.875	1.060.077.535.905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.741.280.742)	(789.797.905)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		383.028.224.997	285.628.251.503
1. Phải thu của khách hàng	131		303.126.903.588	223.266.091.729
1.1 Phải về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	302.355.240.747	223.153.273.174
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		771.662.841	112.818.555
2. Trả trước cho người bán	132		929.002.049	2.000.007.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	98.732.349.410	77.626.116.207
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.760.030.050)	(17.263.963.764)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		200.054.485	83.641.171
1. Hàng tồn kho	141	V.04	200.054.485	83.641.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		52.302.242.307	12.425.788.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	33.133.112.255	915.941.672
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		32.366.791.951	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		766.320.304	915.941.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.724.463.963	4.919.220.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.444.666.089	6.590.627.076
<i>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</i>	<i>190</i>	V.25.5	805.829.315.837	837.772.784.000
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		235.633.068.700	215.843.923.932
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		570.196.247.137	621.928.860.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.862.726.235	291.620.877.026
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		22.226.054.963	19.471.976.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.678.508.671	12.913.596.400
Nguyên giá	222		46.045.501.627	41.474.776.123
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.366.992.956)	(28.561.179.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.547.546.292	6.558.379.628
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.052.833)	(48.219.497)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		293.950.308.533	259.549.762.981
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	310.407.934.537	276.832.767.037
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		7.686.362.739	6.599.138.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.105.552.345	1.231.828.056
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	632.270.848	418.770.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.948.539.546	4.948.539.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.761.857.546.185	2.516.779.794.734

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.871.259.101.238	1.698.649.176.042
I. Nợ ngắn hạn	310		1.866.765.551.813	1.694.819.586.297
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		353.451.260.078	271.151.169.396
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	353.433.496.559	271.148.671.964
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		17.763.519	2.497.432
3. Người mua trả tiền trước	313		12.562.921.826	5.459.928.614
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	37.093.485.388	31.530.708.785
5. Phải trả người lao động	315		26.822.922.311	34.170.219.803
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.862.912.129	14.536.202.928
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.033.145.730	12.353.889.073
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		30.852.226.551	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.886.312.437	5.585.049.585
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	1.367.200.365.363	1.320.032.418.113
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		589.807.187.445	509.655.162.844
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		695.806.094.108	739.773.284.750
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		81.587.083.810	70.603.970.519
II. Nợ dài hạn	330		4.493.549.425	3.829.589.745
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.090.000.000	168.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.403.549.425	3.661.589.745
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	860.250.786.729	791.935.586.193
I. Nguồn vốn	410	V.22	860.250.786.729	791.935.586.193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		693.000.000.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá	416		7.052.332.500	7.052.332.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.800.187.891	1.800.187.891
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		15.296.050.945	13.311.197.165
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.226.450.063	104.896.103.307
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		30.347.658.218	26.195.032.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.761.857.546.185	2.516.779.794.734

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			77.973.725.095	48.608.496.929
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Lào Kip (LAK)			2.229.446.773	35.659.699
- Bạc Thái (THB)			2.409.703,66	23.192,55
- Đô la Mỹ (US\$)			235.437,04	42.940,67
- Euro (EUR)			270,61	270,46

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lai Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	196.943.764.338	181.332.774.391	346.491.510.200	291.071.910.627
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11				
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	31.612.977.999	45.210.557.654	71.618.333.073	76.053.246.986
4. Thu nhập khác	13	347.598.502	120.465.347	619.312.695	298.844.234
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(128.319.081.695)	(115.387.287.613)	(238.796.033.311)	(204.068.919.813)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.516.438.996)	(16.651.368.241)	(7.527.204.387)	(13.749.062.175)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(60.325.943.615)	(51.600.864.300)	(104.671.809.524)	(96.065.100.488)
9. Chi phí khác	24	(251.078.939)	(51.466.507)	(532.588.843)	(59.650.249)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	33.491.796.594	22.972.810.731	67.201.519.903	53.481.269.122
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.605.233.628)	(4.086.511.100)	(15.010.061.538)	(11.356.636.881)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	213.500.433	-	213.500.433	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26.100.063.399	18.886.299.631	52.404.958.800	42.124.432.241
14. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.453.440.279		4.152.625.719	
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.646.623.120	18.886.299.631	48.252.333.081	42.124.432.241
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			712	647

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2014

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	VI.26.1	270.760.831.257	201.238.831.654	519.073.161.685	373.414.803.155
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		327.269.913.162	218.171.311.686	583.350.180.491	403.572.043.379
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		17.625.419.470	30.005.298.632	25.851.090.201	42.748.368.109
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(74.134.501.375)	(46.937.778.664)	(90.128.089.007)	(72.905.608.333)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.26.2	(105.530.214.527)	(74.488.724.489)	(213.169.531.281)	(141.190.344.612)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(125.115.897.577)	(81.025.892.947)	(243.043.183.261)	(164.207.975.193)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		19.585.683.050	6.537.168.458	29.873.651.980	23.017.630.581
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		165.230.616.730	126.750.107.165	305.903.630.404	232.224.458.543
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		31.713.147.608	34.582.667.226	40.587.879.796	58.847.452.084
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	17.344.106.459	21.541.217.905	25.089.097.997	44.030.045.208
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	14.369.041.149	13.041.449.321	15.498.781.799	14.817.406.878
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		196.943.764.338	161.332.774.391	346.491.510.200	291.071.910.627
Chi bồi thường	11		(93.125.616.943)	(72.852.165.309)	(174.290.583.920)	(128.983.100.958)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(93.119.323.839)	(72.852.165.309)	(174.528.774.814)	(128.983.100.958)
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(6.293.104)	-	238.190.694	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		27.586.696.551	31.651.386.748	71.253.400.334	53.188.235.893
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		669.874.871	5.196.876.497	18.447.316.890	11.141.356.881
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		11.163.128.414	(5.498.673.602)	(25.747.517.982)	(15.360.283.434)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	VI.28.1	(53.705.917.107)	(41.502.575.666)	(110.337.384.678)	(80.013.791.618)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(6.621.593.705)	(5.014.521.521)	(10.983.113.291)	(8.463.373.089)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	VI.28.2	(67.991.570.883)	(68.870.190.426)	(117.475.535.342)	(115.591.755.109)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(15.065.977.122)	(23.503.565.501)	(22.989.179.955)	(47.036.392.014)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(52.925.593.761)	(45.369.624.925)	(94.806.355.387)	(65.555.363.092)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(128.319.081.695)	(115.387.287.613)	(238.796.033.311)	(204.068.919.813)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		68.624.682.643	45.945.486.778	107.695.476.889	87.002.990.814
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	31.612.977.999	45.210.557.854	71.618.333.073	75.053.245.986
Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(6.516.435.996)	(16.651.368.241)	(7.627.204.387)	(13.749.062.175)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		25.096.539.003	28.559.189.413	64.091.128.686	62.304.184.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	(60.325.943.615)	(51.600.864.300)	(104.671.609.524)	(96.065.100.489)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.395.278.031	22.903.811.891	67.114.796.051	53.242.075.137
Thu nhập khác	31		347.598.502	120.465.347	616.312.695	236.844.234
Chi phí khác	32		(251.079.939)	(51.466.507)	(532.588.843)	(59.650.249)
Lợi nhuận khác	40		96.518.563	68.998.840	86.723.852	239.193.985
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.491.796.594	22.972.810.731	67.201.519.903	53.481.269.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(7.605.233.628)	(4.086.511.100)	(15.010.051.536)	(11.356.836.881)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	213.500.433	-	213.500.433	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.100.063.399	18.886.299.631	52.404.958.800	42.124.432.241
Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.453.440.279		4.152.625.719	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			23.646.623.120	18.886.299.631	48.252.333.081	42.124.432.241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				712	647



Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		67.201.519.903	53.481.269.122
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.816.646.570	1.291.247.741
3	Các khoản dự phòng		90.218.628.914	66.894.885.512
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(306.282.148)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(40.589.359.120)	(67.618.366.518)
6	Chi phí lãi vay		-	503.800.858
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.647.436.266	54.246.554.567
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(120.905.200.886)	(73.092.933.897)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		(116.413.314)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		129.791.925.000	112.335.829.155
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(35.605.589.744)	(1.294.655.298)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(503.800.858)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.729.348.678)	(12.400.805.894)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(15.938.681.838)	(4.693.462.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.144.126.806	74.596.725.690
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.657.080.049)	(906.537.006)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.582.836.470)	(689.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(28.000.000.000)	604.948.133.734
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.426.133.719	67.618.366.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.186.217.200	(17.340.036.754)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	9.181.600.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.133.878.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.000.000.000	(952.278.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		105.330.344.006	56.304.410.786
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.960.714.185	15.192.045.761
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			306.282.148
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	135.291.058.191	71.802.738.695



Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 693 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV và Công ty con – Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các tài sản và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Theo đó, thời điểm Tổng Công ty bắt đầu hợp nhất báo cáo công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt là ngày 2 tháng 8 năm 2013.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014.

2.3 Đơn vị tiền tệ

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.5 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Phần mềm kế toán
Tài sản cố định vô hình khác

3 - 5 năm
4 - 5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí chưa được} \\ \text{hưởng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ \text{của hợp đồng bảo hiểm} \end{array}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hưởng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.13 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.15 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.16 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	798.071.981	635.016.891
Trong đó:		
VND	672.316.068	547.650.628
Ngoại tệ	125.755.913	87.366.263
Tiền gửi ngân hàng	126.388.301.535	29.325.697.295
Trong đó:		
VND	114.745.157.194	20.971.207.748
Ngoại tệ	11.643.144.341	8.354.489.546
Tiền đang chuyển	104.684.675	-
Tương đương tiền	8.000.000.000	
Cộng	135.291.058.191	29.960.714.185

02. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	78.354.892.375	100.507.223.405
Cổ phiếu niêm yết	68.016.749.375	50.169.080.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	5.438.143.000
Trái phiếu công ty	4.900.000.000	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	979.730.312.500	959.570.312.500
Tiền gửi có kỳ hạn VND	929.000.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngoại tệ	50.730.312.500	58.570.312.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.741.280.742)	(789.797.905)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.055.343.924.133	1.059.287.738.000

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác. 1

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	98.732.349.410	77.626.116.207
Cộng	98.732.349.410	77.626.116.207

07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	4.930.813.873	32.701.380.804	1.542.781.445	41.474.776.123
Mua mới		72.876.073	4.431.385.341	66.464.090	4.570.725.504
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	5.003.689.946	37.132.766.145	1.609.245.535	46.045.501.627
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(168.666.674)	(3.502.828.817)	(23.467.914.855)	(1.121.769.357)	(28.561.179.723)
Khấu hao trong kỳ	(46.000.002)	(170.426.620)	(1.511.617.466)	(77.769.145)	(1.805.813.233)
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(214.666.676)	(3.673.255.437)	(24.979.532.331)	(1.199.538.512)	(30.366.992.956)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.131.333.326	1.127.985.056	9.233.465.939	421.012.079	12.913.596.400
Tại ngày cuối kỳ	2.085.333.324	1.030.234.509	12.153.233.814	409.707.024	15.678.508.671

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Tăng trong kỳ			
Trong đó:			
Mua mới			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	(48.219.497)	(48.219.497)
Tăng trong kỳ		(10.833.336)	(10.833.336)
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	(59.052.833)	(59.052.833)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	58.379.628	6.558.379.628
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	47.546.292	6.547.546.292

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2014 bao gồm:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	234.317.934.537	200.742.767.037
Cổ phiếu	452.783.704	452.783.704
Trái phiếu	150.145.833.333	150.145.833.333
Đầu tư tiền gửi dài hạn ngoại tệ	83.719.317.500	50.144.150.000
2. Đầu tư dài hạn khác	76.090.000.000	76.090.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	76.090.000.000	76.090.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	293.950.308.533	259.549.762.981

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	22.257.229.557	18.486.541.874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.999.778.638	8.872.798.378
Thuế thu nhập cá nhân	3.759.121.224	4.041.166.655
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	77.355.969	130.201.878
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	37.093.485.388	31.530.708.785

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	39.787.166.297	-
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	8.934.939.746	-
Số dư cuối năm	30.852.226.551	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-
Tái sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	501.184.312	143.374.384
Bảo hiểm xã hội	82.655.276	(3.832.241)
Bảo hiểm y tế	5.316.695	27.405.211
Bảo hiểm thất nghiệp	10.504.690	13.836.326
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.366.591.926	1.184.121.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.066.892.831	10.988.983.467
Cộng	15.033.145.730	12.353.889.073

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đối	Thặng dư vốn cổ phần	Dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giả	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	2.271.699.140	1.800.187.891	(6.577.533.810)	9.062.277.776	91.870.895.602	758.427.324.599
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						94.654.460.763	94.654.460.763
- Tăng khác		2.604.066.190		6.577.533.810	4.248.919.389		13.430.519.389
- Giảm vốn trong năm							
- Giảm khác						(81.629.051.058)	(81.629.051.058)
Số dư đầu năm	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	104.896.103.307	791.935.586.193
- Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000						33.000.000.000
- Lãi trong năm nay						48.252.333.081	48.252.333.081
- Tăng khác				1.984.853.780		904.866.857	2.889.720.637
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(15.826.853.182)	(15.826.853.182)
Số dư cuối kỳ	693.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		15.296.050.945	138.226.450.063	860.250.786.729

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25.1 PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	99.024.262.161	50.122.463.487
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	98.899.205.311	49.984.258.306
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	125.056.850	138.205.181
- Phải thu phí nhân tái bảo hiểm	32.225.004.246	25.740.667.470
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	166.470.123.419	142.654.973.762
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.490.590.829	4.609.397.090
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	145.260.092	25.771.365
Cộng	302.355.240.747	223.153.273.174

25.2 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	253.948.035.262	176.998.400.096
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.385.247.237	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	74.674.400.318	74.923.550.752
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	19.380.448.516	15.939.944.095
Phải trả khác	45.365.226	33.663.047
Cộng	353.433.496.559	271.148.671.964

25.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	-	-
- Số dư đầu năm	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	42.488.038.931	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	10.121.246.980	-
- Số dư cuối năm	32.366.791.951	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	766.320.304	915.941.672
Cộng	33.133.112.255	915.941.672

25.4 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	589.807.187.445	509.655.162.844
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	695.806.094.108	739.773.284.750
Dự phòng dao động lớn	81.587.083.810	70.603.970.519
Cộng	1.367.200.365.363	1.320.032.418.113

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25.5 TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	235.633.068.700	215.843.923.932
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	570.196.247.137	621.928.860.068
Cộng	805.829.315.837	837.772.784.000

26.1 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Doanh thu phí bảo hiểm tai nạn con người	62.654.636.068	44.863.165.203
Doanh thu phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	127.160.812.882	99.865.044.864
Doanh thu phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	60.570.908.427	23.902.897.991
Doanh thu phí bảo hiểm hàng không	42.274.316.049	6.774.758.100
Doanh thu phí bảo hiểm xe cơ giới	194.698.982.113	156.085.587.986
Doanh thu phí bảo hiểm cháy, nổ	61.732.306.487	45.313.223.500
Doanh thu phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	27.140.310.481	22.750.250.496
Doanh thu phí bảo hiểm trách nhiệm	2.360.911.238	2.603.262.868
Doanh thu phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.336.048.857	517.149.111
Doanh thu phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.420.927.889	896.703.260
Doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm tai nạn con người	16.999.414.600	32.307.006.072
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.990.073.631	2.069.699.231
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.025.007.290	1.637.013.455
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	263.290.780	941.491.434
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	2.902.493.517	2.681.255.516
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	236.442.615	90.659.280
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	148.870.480	112.544.235
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	-	12.338.601
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.605.762.056	2.007.241.524
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	351.495.104	826.209.822
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	16.999.414.600	32.307.006.072
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(90.128.089.007)	(72.905.608.333)
Cộng	519.073.161.685	373.414.803.155

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

26.2 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm tai nạn con người	631.632.537	264.184.941
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	91.805.548.145	90.885.740.483
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	50.507.328.812	16.675.959.775
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	32.643.739.054	7.856.293.222
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.367.189.950	398.378.891
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	38.864.565.746	26.083.421.710
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	20.930.463.924	17.727.415.723
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.249.953.910	1.573.707.683
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	329.037.621	44.186.152
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.713.723.562	2.698.686.613
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(29.873.651.980)	(23.017.630.581)
Cộng	213.169.531.281	141.190.344.612

27.1 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	56.073.801.762	44.239.429.282
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(30.852.226.551)	-
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(132.477.214)	(209.384.076)
Cộng	25.089.097.997	44.030.045.206

28.1 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	166.986.478.923	125.869.591.976
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.542.295.891	3.113.508.982
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(71.253.400.334)	(53.188.235.893)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(238.190.894)	-
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(18.447.316.890)	(11.141.356.881)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25.747.517.982	15.360.283.434
Cộng	110.337.384.678	80.013.791.618

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

28.2 CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	22.669.179.955	47.036.392.014
Chi về dịch vụ đại lý	82.738.889	34.461.011
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	26.295.312	243.545.454
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.201.669.924	116.246.883
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.014.563.080	1.762.912.027
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	5.219.801.516	3.598.892.577
Chi khác	86.261.286.666	62.799.305.140
Cộng	117.475.535.342	115.591.755.106

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.992.169.076	44.086.397.137
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.443.578.285	15.506.105.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.345.050.129	5.469.269.100
Lợi nhuận đầu tư từ liên doanh, liên kết		2.810.488.656
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.747.185.679	4.330.026.460
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	886.957.130	3.850.427.025
Doanh thu hoạt động tài chính khác	203.392.774	533.100
Cộng	71.618.333.073	76.053.246.986

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.000.000	503.800.858
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	241.580.550	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	754.132.520	260.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.213.140.623	10.426.036.384
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.304.733.678	2.564.797.950
Chi phí tài chính khác	12.617.016	254.166.983
Cộng	7.527.204.387	13.749.062.175

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

31. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009 Tổng công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC

*Tại thời điểm ngày 30
tháng 06 năm 2014
VND*

Cam kết thuê văn phòng

39.628.884.751

39.628.884.751

Trong đó:

Đến hạn trong vòng 1 năm

72.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý II năm 2014 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	617.745	1.869.791	(55.541)	2.431.995
Tài sản dài hạn	57.081	272.782	-	329.863
Nợ phải trả	622.778	1.304.022	(55.541)	1.871.259
Vốn chủ sở hữu	21.700	838.551	-	860.251

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	Tổng cộng
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41.789	305.743	(1.040)	346.492
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(24.621)	(215.215)	1.040	(238.796)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.612	51.590	-	67.202

34. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	<i>31/12/2013 Số đã báo cáo VND</i>	<i>Điều chỉnh VND</i>	<i>31/12/2013 Trình bày lại VND</i>
Phải thu khách hàng	340.409.022.787	(117.142.931.058)	223.266.091.729
Phải thu ngắn hạn khác	37.245.109.948	40.381.006.259	77.626.116.207
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	215.843.923.932	215.843.923.932
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	621.928.860.068	621.928.860.068
Ảnh hưởng đối với tài tổng sản dài	377.654.132.735	761.010.859.201	1.138.664.991.936

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	31/12/2013 Trình bày lại VND
Phải trả người bán	347.913.094.195	(76.761.924.799)	271.151.169.396
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.521.889.073	(168.000.000)	12.353.889.073
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	293.811.238.913	215.843.923.931	509.655.162.844
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	117.844.424.682	621.928.860.068	739.773.284.750
Phải trả dài hạn khác	-	168.000.000	168.000.000
Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn	772.090.646.863	761.010.859.200	1.533.101.506.063

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Trình bày lại VND
Thu phí bảo hiểm gốc	405.018.998.033	(1.446.954.654)	403.572.043.379
Thu phí nhận tái bảo hiểm	42.758.616.922	(10.248.814)	42.748.368.108
Tăng/giảm về dự phòng phí chưa được hưởng của phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	-	(72.905.608.333)	(72.905.608.333)
Tăng/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	23.017.630.581	23.017.630.581
Hoàn phí	(1.457.203.468)	1.457.203.468	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng	(49.887.977.752)	49.887.977.752	-
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	(125.869.591.976)	(3.113.508.982)	(128.983.100.958)
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm	(3.113.508.982)	3.113.508.982	-
Bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại	(75.794.865.065)	75.794.865.065	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường	(4.218.926.553)	4.218.926.553	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	11.141.356.881	11.141.356.881
Tăng/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	(15.360.283.434)	(15.360.283.434)
Chi phí khác hoạt động kinh Doanh	-	(15.971.625.413)	(68.555.363.091)
Chi phí khác hoạt động nhượng tái	(6.567.763.076)	6.567.763.076	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	(46.015.974.602)	(22.539.388.489)	(68.555.363.091)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(188.097.294.399)	(15.971.625.414)	(204.068.919.813)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí quản lý doanh nghiệp	(112.036.725.901)	15.971.625.413	(96.065.100.488)
Doanh thu hoạt động tài chính	73.242.758.330	2.810.488.656	76.053.246.986
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	59.493.696.155	2.810.488.656	62.304.184.811
Lãi lỗ trong việc đầu tư vào công ty liên doanh/ liên kết	2.810.488.656	(2.810.488.656)	-

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2014

